TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM -VINACOMIN

Số: 1270 /CBTT - HLC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do- Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Ký bởi: Liêu Hồng Minh
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN
Chức vụ: Thư ký công ty

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các Cổ đông của Công ty.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM –VINACOMIN

- Mã chứng khoán: HLC
- Địa chỉ trụ sở: Số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên hệ: 0333.825339 Fax: 0333.821203
- Email:.... Website: https://halamcoal.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán.

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/3/2026 tại đường dẫn: https://halamcoal.com.vn/.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, Ban Giám đốc (e Copy, b/c);
- P.KTTC (e Copy, t/h);
- P.CV (e Copy, t/h CBTT);
- Lưu VP, Người UQCBTT (M3).

Tài liệu đính kèm:
- BCTC 2025 đã được kiểm toán.

Người UQCBTT

M.S.D.N: 5700101637
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN
TỈNH QUẢNG NINH

Liêu Hồng Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Than Hà Lầm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lầm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận thay đổi về tên của Công ty tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101637, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại vào ngày 28 tháng 11 năm 2025 sau khi miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025)
Ông Trần Văn Cừ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025 và Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Ông Bùi Thanh Đoàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Ông Mai Huy Trung	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Lê Tùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2025)
Ông Đỗ Trung Thành	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2025)
Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2025)
Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên	
Bà Trần Thị Ngạn	Ủy viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Ngọc Thắng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN TỈNH QUẢNG NINH

Vũ Ngọc Thắng

Vũ Ngọc Thắng
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Số: 200326.019/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 08 năm 2024 và tại ngày 14 tháng 03 năm 2025.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biên	**Nguyễn Thị Nhàn**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1	số: 2959-2025-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**697.062.603.647**	**601.598.180.952**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**9.137.100.384**	**14.781.126.080**
111	1. Tiền		9.137.100.384	14.781.126.080
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**76.432.065.691**	**334.228.276.904**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	67.584.422.418	324.756.659.805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.808.752.120	9.455.156.706
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.891.153	16.460.393
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**581.953.906.887**	**252.588.777.968**
141	1. Hàng tồn kho		581.953.906.887	252.588.777.968
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**29.539.530.685**	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		9.525.652.221	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	20.013.878.464	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**917.371.771.429**	**1.017.382.417.348**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**17.951.811.061**	**35.432.636.977**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	17.951.811.061	35.432.636.977
220	**II. Tài sản cố định**		**688.145.843.035**	**794.877.759.482**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	686.951.623.812	793.449.851.593
222	- *Nguyên giá*		*5.976.044.493.946*	*5.897.652.015.811*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.289.092.870.134)*	*(5.104.202.164.218)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.194.219.223	1.427.907.889
228	- *Nguyên giá*		*9.889.001.833*	*9.496.805.066*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.694.782.610)*	*(8.068.897.177)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**82.964.324.592**	**60.670.087.559**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		82.964.324.592	60.670.087.559
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**128.309.792.741**	**126.401.933.330**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	128.309.792.741	115.684.751.584
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	-	10.717.181.746
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.614.434.375.076**	**1.618.980.598.300**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.180.456.433.787**	**1.192.483.443.650**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**981.357.831.812**	**1.005.037.926.300**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	213.857.028.205	273.995.043.760
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	6.156.260.000
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	35.065.811.514	55.272.927.149
314	4.	Phải trả người lao động		164.388.707.315	160.264.879.735
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.167.930.169	1.071.605.196
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	16	7.669.167.289	7.040.701.512
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	498.510.484.528	453.909.842.792
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.698.702.792	47.326.666.156
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**199.098.601.975**	**187.445.517.350**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	199.098.601.975	187.445.517.350
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**433.977.941.289**	**426.497.154.650**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**433.977.941.289**	**426.497.154.650**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		254.151.990.000	254.151.990.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*254.151.990.000*	*254.151.990.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		87.054.578.274	73.894.565.692
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.771.373.015	98.450.598.958
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*10.717.181.746*	*10.717.181.746*
421b	-	*LNST chưa phân phối năm nay*		*82.054.191.269*	*87.733.417.212*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.614.434.375.076**	**1.618.980.598.300**

M.S.D.N: 5700101637 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN TỈNH QUẢNG NINH

Đoàn Thị Hoa	**Vũ Thị Minh Thanh**	**Vũ Ngọc Thắng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**2.874.827.328.161**	**2.999.066.630.857**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.874.827.328.161**	**2.999.066.630.857**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**2.579.200.795.261**	**2.662.967.230.166**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**295.626.532.900**	**336.099.400.691**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	688.736.917	1.196.952.857
22	7. Chi phí tài chính	22	25.753.937.964	35.406.072.658
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*25.753.937.964*	*35.406.072.658*
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.823.118.649	3.817.704.197
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	167.931.228.608	156.953.364.048
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**98.806.984.596**	**141.119.212.645**
31	11. Thu nhập khác	25	4.619.456.640	1.098.667.748
32	12. Chi phí khác	26	623.223.686	24.692.438.239
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.996.232.954**	**(23.593.770.491)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**102.803.217.550**	**117.525.442.154**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	10.031.844.535	29.792.024.942
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	10.717.181.746	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**82.054.191.269**	**87.733.417.212**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**3.229**	**3.452**

M.S.D.N: 5700101637 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN TỈNH QUẢNG NINH

Đoàn Thị Hoa	**Vũ Thị Minh Thanh**	**Vũ Ngọc Thắng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***102.803.217.550***	***117.525.442.154***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		230.892.290.728	378.693.509.578
03	- Các khoản dự phòng		-	(366.933.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.568.736.917)	(1.196.952.857)
06	- Chi phí lãi vay		25.753.937.964	35.406.072.658
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***354.880.709.325***	***530.061.138.533***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		263.916.172.583	477.222.819.286
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(329.365.128.919)	(105.628.607.670)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.550.450.701)	(395.486.990.058)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.625.041.157)	885.594.595
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.811.442.073)	(35.605.482.324)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.090.526.364)	(30.587.980.008)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.065.750.000	5.259.404.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.639.207.562)	(37.150.416.448)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***143.780.835.132***	***408.969.479.906***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(190.045.164.906)	(132.972.888.290)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.010.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		688.736.917	95.656.765
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(185.346.427.989)***	***(132.877.231.525)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		902.769.214.699	1.089.422.635.300
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(846.515.488.338)	(1.337.592.283.993)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***35.921.567.161***	***(268.501.807.893)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(5.644.025.696)**	**7.590.440.488**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.781.126.080**	**7.190.685.592**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**9.137.100.384**	**14.781.126.080**

M.S.D.N: 5700101637
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN
TỈNH QUẢNG NINH

Đoàn Thị Hoa	**Vũ Thị Minh Thanh**	**Vũ Ngọc Thắng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Than Hà Lầm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lầm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận thay đổi về tên của Công ty tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101637, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.151.990.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 254.151.990.000 VND; tương đương 25.415.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.305 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.389 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy múc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp sản lượng khai thác thực tế cho đến hết thời gian được khai thác.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước nhượng quyền thương hiệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	2.259.517.288	1.417.601.273
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.877.583.096	13.363.524.807
	9.137.100.384	**14.781.126.080**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***67.534.016.557***	-	***324.725.114.843***	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	3.974.242.635	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	66.925.566.852	-	320.390.156.719	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	114.630.454	-	124.327.786	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	161.140.414	-	195.808.327	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	7.340.039	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	5.292.112	-	33.239.337	-
- Công ty Than Nam Mẫu -TKV	18.267.876	-	-	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	11.132.730	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	297.986.119	-	-	-
Bên khác	***50.405.861***	-	***31.544.962***	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.405.861	-	31.544.962	-
	67.584.422.418	-	**324.756.659.805**	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ các khoản phải thu dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 67.584.422.418 VND.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	***56.306.417***	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	56.306.417	-
Bên khác	***8.808.752.120***	-	***9.398.850.289***	-
- Công ty Cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương	-	-	1.324.400.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Vân Canh	-	-	1.013.760.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Vĩnh Phú	-	-	1.360.040.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	944.032.618	-	944.032.618	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị Quảng Ninh	-	-	1.987.827.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	3.855.765.969	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Xây dựng	2.442.290.862	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.566.662.671	-	2.768.790.671	-
	8.808.752.120	-	**9.455.156.706**	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	3.602	-
- Tạm ứng	38.891.153	-	16.456.791	-
	38.891.153	-	**16.460.393**	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	15.874.722.726	-	28.241.692.171	-
+ *Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh (*)*	*14.242.290.726*	-	*26.609.260.171*	-
+ *Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (*)*	*1.632.432.000*	-	*1.632.432.000*	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	2.077.088.335	-	7.190.944.806	-
+ *Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh (*)*	*1.495.658.779*	-	*6.652.092.654*	-
+ *Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (*)*	*581.429.556*	-	*538.852.152*	-
	17.951.811.061	-	**35.432.636.977**	-

(*) Các khoản ký quỹ và lãi phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Quyết định số 43/GPMT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 27/01/2026, thực hiện dự án "Khai thác phần dưới mức -50m mỏ than Hà Lầm - Công ty Than Hà Lầm".

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	50.238.427.159	-	49.253.674.351	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.229.986.318	-	3.121.679.377	-
- Thành phẩm	507.893.867.828	-	199.939.617.266	-
- Hàng hoá	591.625.582	-	273.806.974	-
	581.953.906.887	**-**	**252.588.777.968**	**-**

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 581.953.906.887 VND.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	73.471.141.954	60.348.047.559
Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ cơ giới hóa	*13.855.409.280*	*35.510.051.683*
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 (*)	*57.821.895.180*	*6.773.782.832*
Dự án đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò	-	*17.245.385.981*
Các dự án khác	*1.793.837.494*	*818.827.063*
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.493.182.638	322.040.000
Nhà ở tập thể của cán bộ mỏ than	*9.041.733.775*	-
Dự án khác	*451.448.863*	*322.040.000*
	82.964.324.592	**60.670.087.559**

(*) Dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2025:

- Dự án được Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Văn bản số 1336/TKV-ĐT ngày 13/03/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệpThan - Khoáng sản Việt Nam và được Giám đốc Công ty phê duyệt tại Quyết định số: 1532/QĐ-HLC ngày 28/03/2025;
- Tổng mức đầu tư : 101,86 tỷ VND;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư bổ sung các thiết bị, hệ thống thiết bị mới và thay thế các thiết bị đã cũ, phục vụ cho các diện sản xuất mới để duy trì phát triển mở rộng sản xuất, đảm bảo cho dây chuyền sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin hoạt động ổn định, đáp ứng được mục tiêu phát triển và hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 và các năm tiếp theo;
- Quy mô đầu tư: Đầu tư các hạng mục thiết bị (thiết bị đào lò khai thác, xúc bốc, vận tải, thiết bị điện, thông gió, cấp thoát nước, giám sát khí mỏ, khí nén và các thiết bị phục vụ nhà xưởng, phụ trợ) phục vụ sản xuất của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin;
- Thời gian thực hiện dự án:Năm 2025-2026
- Tình hình dự án tại thời điểm 31/12/2025: Đang thực hiện gói thầu theo kế hoạch.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.724.191.004	59.463.761.826	5.897.652.015.811
- Mua trong năm	-	76.385.215.853	38.545.091.527	9.655.818.133	124.586.125.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.358.722.265)	(1.753.956.474)	(688.771.872)	(45.801.450.611)
- Phân loại lại	-	-	-	(392.196.767)	(392.196.767)
Số dư cuối năm	**2.441.122.078.272**	**3.166.368.478.297**	**300.515.326.057**	**68.038.611.320**	**5.976.044.493.946**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.914.635.773.953	2.963.384.217.526	172.506.170.758	53.676.001.981	5.104.202.164.218
- Khấu hao trong năm	140.275.448.770	62.476.553.791	25.168.729.540	2.801.427.884	230.722.159.985
- Hao mòn	196.163.344	-	-	-	196.163.344
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.358.722.265)	(1.753.956.474)	(688.771.872)	(45.801.450.611)
- Phân loại lại	-	-	-	(226.166.802)	(226.166.802)
Số dư cuối năm	**2.055.107.386.067**	**2.982.502.049.052**	**195.920.943.824**	**55.562.491.191**	**5.289.092.870.134**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	526.486.304.319	169.957.767.183	91.218.020.246	5.787.759.845	793.449.851.593
Tại ngày cuối năm	**386.014.692.205**	**183.866.429.245**	**104.594.382.233**	**12.476.120.129**	**686.951.623.812**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 258.984.001.133 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.236.360.870.918 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.496.805.066	9.496.805.066
- Phân loại lại tài sản từ tài sản cố định hữu hình	392.196.767	392.196.767
Số dư cuối năm	**9.889.001.833**	**9.889.001.833**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.068.897.177	8.068.897.177
- Khấu hao trong năm	170.130.743	170.130.743
- Phân loại lại tài sản từ tài sản cố định hữu hình	226.166.802	226.166.802
- Hao mòn	229.587.888	229.587.888
Số dư cuối năm	**8.694.782.610**	**8.694.782.610**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.427.907.889	1.427.907.889
Tại ngày cuối năm	**1.194.219.223**	**1.194.219.223**

Trong đó:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.284.012.285 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước	45.892.403.250	47.470.218.455
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.986.796.877	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.543.002.888	-
- Chi phí khoan thăm dò	56.318.386.235	68.214.533.129
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.569.203.491	-
	128.309.792.741	**115.684.751.584**

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	389.815.322.792	389.815.322.792	776.135.399.221	667.440.237.485	498.510.484.528	498.510.484.528
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	64.094.520.000	64.094.520.000	-	64.094.520.000	-	-
	453.909.842.792	**453.909.842.792**	**776.135.399.221**	**731.534.757.485**	**498.510.484.528**	**498.510.484.528**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	251.540.037.350	251.540.037.350	126.633.815.478	179.075.250.853	199.098.601.975	199.098.601.975
	251.540.037.350	**251.540.037.350**	**126.633.815.478**	**179.075.250.853**	**199.098.601.975**	**199.098.601.975**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(64.094.520.000)	(64.094.520.000)	-	(64.094.520.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	187.445.517.350	187.445.517.350			199.098.601.975	199.098.601.975

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,6% - 6,5%	170 ngày	Thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	189.090.365.866	166.517.673.865
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,6% - 7,0%	06 tháng	Thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh	Tín chấp	226.421.771.508	223.297.648.927
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5,3% - 5,9%	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	49.922.344.481	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5,5% - 6,6%	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	33.076.002.673	-
						498.510.484.528	**389.815.322.792**

(*) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh được đảm bảo như sau:
(1) Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay Ngân hàng và vốn tự có thuộc dự án "Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm - Công ty Than Hà Lầm (điều chỉnh)" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/NTQN-HALAM/TC ngày 28/03/2014 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm giữa Ngân hàng và Công ty;
(2) Thế chấp tài sản hình thành từ dự án đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất 2019 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2019/TC/NTQN-HALAM ngày 26/08/2019 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm (nếu có) giữa Ngân hàng và Công ty;
(3) Thế chấp tài sản là hàng tồn kho (than) luân chuyển tại tất cả các kho của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/NTQN-HALAM/TC ngày 14/06/2013 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm giữa Ngân hàng và Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 07 - Hàng tồn kho);
(4) Thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 02/2020/QDN/NTQN-HALAM ngày 22/12/2020 và các hợp đồng, phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm (nếu có) giữa Ngân hàng và Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 04 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng).

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	6,775% - 7,3%	60 - 84 tháng	- Đầu tư khai thác mỏ than Hà Lầm - Đầu tư thiết bị - Đầu tư sản xuất	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ cơ giới hóa	31.845.906.043	32.937.267.350
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	6,775% - 8,0%	84 tháng	- Nâng cấp an toàn trục tải giếng đứng, lò chợ giá xích - Đầu tư sản xuất	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay	103.486.990.000	213.213.570.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	6,975% - 7,175%	84 tháng	Đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án	17.691.257.512	5.389.200.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	6,2%	84 tháng	Thanh toán chi phí đầu tư sản xuất năm 2024	Đảm bảo bằng tài sản trong tương lai hình thành từ dự án	46.074.448.420	-
						199.098.601.975	**251.540.037.350**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-	(64.094.520.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**199.098.601.975**	**187.445.517.350**

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***53.338.872.880***	***53.338.872.880***	***84.351.257.902***	***84.351.257.902***
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.178.502.037	1.178.502.037	5.656.115.950	5.656.115.950
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.045.624.333	1.045.624.333	3.140.572.260	3.140.572.260
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	-	-	596.046.100	596.046.100
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	1.402.191.950	1.402.191.950	1.965.583.200	1.965.583.200
- Công ty Vật tư Hoá chất mỏ Hà Nội	-	-	550.411.600	550.411.600
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	2.937.705.328	2.937.705.328
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	552.786.182	552.786.182	5.063.802.976	5.063.802.976
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.369.672.164	3.369.672.164	4.242.345.488	4.242.345.488
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	-	-	1.608.654.600	1.608.654.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	9.891.588.846	9.891.588.846	14.449.842.400	14.449.842.400
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	20.470.449	20.470.449	732.590.423	732.590.423
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	1.895.486.400	1.895.486.400
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5.762.016.319	5.762.016.319	5.534.920.296	5.534.920.296
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	-	883.541.186	883.541.186
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	3.766.842.000	3.766.842.000	820.863.840	820.863.840
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	221.864.325	221.864.325
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.067.446.280	2.067.446.280	3.505.573.834	3.505.573.834
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	3.020.754.800	3.020.754.800	70.000.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	81.164.758	81.164.758
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	409.123.699	409.123.699	406.556.176	406.556.176
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	305.566.048	305.566.048	14.139.063	14.139.063

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan (tiếp)				
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	115.740.821	115.740.821	152.107.469	152.107.469
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	9.798.842.651	9.798.842.651	13.701.811.741	13.701.811.741
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	742.446.009	742.446.009	357.125.509	357.125.509
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	7.916.491.030	7.916.491.030	2.808.134.580	2.808.134.580
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ than - TKV	219.006.522	219.006.522	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất & Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	962.416.620	962.416.620	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	465.631.200	465.631.200	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ Vinacomin	325.712.920	325.712.920	12.954.298.400	12.954.298.400
Bên khác	***160.518.155.325***	***160.518.155.325***	***189.643.785.858***	***189.643.785.858***
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Chế tạo và Lắp đặt Thiết bị mỏ	-	-	15.806.800.000	15.806.800.000
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất	7.176.684.920	7.176.684.920	10.052.542.800	10.052.542.800
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	1.679.883.300	1.679.883.300	8.883.421.200	8.883.421.200
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Phát LTD	5.334.554.580	5.334.554.580	4.986.376.813	4.986.376.813
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thiết bị đa ngành An Bình	-	-	5.013.851.400	5.013.851.400
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	-	-	5.048.653.887	5.048.653.887
- Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	14.041.272.414	14.041.272.414	1.703.456.166	1.703.456.166
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ôtô Uông Bí	1.177.000.000	1.177.000.000	7.196.227.160	7.196.227.160
- Công Ty TNHH Một thành viên Cao su 75	6.147.424.800	6.147.424.800	7.146.975.600	7.146.975.600
- Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	6.163.768.498	6.163.768.498	-	-
- Công ty Cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương	5.179.381.941	5.179.381.941	-	-
- Công ty Cổ phần Minh Hải 316	5.705.233.429	5.705.233.429	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Ninh	5.448.344.040	5.448.344.040	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	102.464.607.403	102.464.607.403	123.805.480.832	123.805.480.832
	213.857.028.205	**213.857.028.205**	**273.995.043.760**	**273.995.043.760**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.779.961.476	126.509.546.272	133.289.507.748	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.082.295.522	10.031.844.535	36.090.526.364	17.976.386.307	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.412.926.721	16.509.191.330	17.488.103.236	-	434.014.815
Thuế Tài nguyên	-	36.971.277.174	434.987.697.561	438.885.995.948	-	33.072.978.787
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.488.040.166	7.525.532.323	2.037.492.157	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.645.600	55.344.600	57.997.200	-	3.993.000
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.019.820.656	172.428.264.504	172.893.260.248	-	1.554.824.912
	-	**55.272.927.149**	**766.013.928.968**	**806.234.923.067**	**20.013.878.464**	**35.065.811.514**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	102.119.562	159.623.671
- Chi phí phải trả khác	1.065.810.607	911.981.525
	1.167.930.169	**1.071.605.196**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	363.782.054	867.121.510
- Tiền dự thầu	101.277.000	59.328.683
- Quỹ hỗ trợ	1.212.829.540	775.380.820
- Tiền lĩnh chậm	4.862.090.274	4.372.283.777
- Quỹ hỗ trợ tai nạn	485.196.563	552.431.563
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	643.991.858	414.155.159
	7.669.167.289	**7.040.701.512**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
- Các đối tượng khác	7.669.167.289	7.040.701.512
	7.669.167.289	**7.040.701.512**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**254.151.990.000**	**54.061.054.438**	**113.502.975.291**	**421.716.019.729**
Lãi trong năm trước	-	-	87.733.417.212	87.733.417.212
Phân phối lợi nhuận	-	19.833.511.254	(102.785.793.545)	(82.952.282.291)
Số dư cuối năm trước	**254.151.990.000**	**73.894.565.692**	**98.450.598.958**	**426.497.154.650**
Số dư đầu năm nay	**254.151.990.000**	**73.894.565.692**	**98.450.598.958**	**426.497.154.650**
Lãi trong năm nay	-	-	82.054.191.269	82.054.191.269
Phân phối lợi nhuận	-	13.160.012.582	(87.733.417.212)	(74.573.404.630)
Số dư cuối năm nay	**254.151.990.000**	**87.054.578.274**	**92.771.373.015**	**433.977.941.289**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	87.733.417.212
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	13.160.012.582
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	61,45%	53.915.412.430
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty	0,37%	325.833.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ) (*)	23,17%	20.332.159.200

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25 tháng 04 năm 2025 và theo Thông báo số 2177/HLC-KTTC ngày 03 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin gửi Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2024. Nội dung cụ thể: Trả cổ tức năm 2024 bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 8%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 800 VND), ngày thanh toán 21/07/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	74,21	188.594.246.000	74,21
Các cổ đông khác	65.557.744.000	25,79	65.557.744.000	25,79
	254.151.990.000	**100**	**254.151.990.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
- Vốn góp cuối năm	**254.151.990.000**	**254.151.990.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*20.332.159.200*	*20.332.159.200*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.332.159.200	20.332.159.200
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(20.332.159.200)*	*(20.332.159.200)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.415.199	25.415.199
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.415.199*	*25.415.199*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.415.199*	*25.415.199*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	87.054.578.274	73.894.565.692
	87.054.578.274	**73.894.565.692**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các ban ngành tại vị trí phường Hà Lầm, phường Cao Xanh và phường Trà Cổ, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính của hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m^2)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 06/07/2009 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 80/HĐTĐ ngày 31/07/2024; Quyết định gia hạn số 1397/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	18.739,7	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Xây dựng mặt bằng sân công nghiệp dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm.
- Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 10/06/2014 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 81/HĐTĐ ngày 31/07/2024; Quyết định gia hạn số 1398/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	15.663,5	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Thực hiện dự án đường dây 110KV rẽ nhánh vào trạm biến áp 110/6KV - 2x 12,5 MVA thuộc dự án khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm.
- Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/05/2021 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 349/HĐTĐ ngày 17/12/2021; Quyết định gia hạn số 1394/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	192.193,0	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Duy trì tuyến đường liên lạc giữa 2 mặt bằng sân công nghiệp +28 đến mặt bằng sân công nghiệp +75 để phục vụ dự án Khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lầm, kết hợp với việc theo dõi và khắc phục ảnh hưởng sụt lún do khai thác hầm lò, duy trì các công trình cải tạo phục hồi môi trường.
- Quyết định số 3248/QĐ-UB ngày 21/08/2001 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 350/HĐTĐ ngày 17/12/2021	3.226,5	30 năm từ 21/08/2001 đến 21/08/2031	Xây dựng trạm biến áp 36/6K
- Quyết định số 360/QĐ-UB ngày 29/01/2004 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 351/HĐTĐ ngày 17/12/2021	20.466,1	30 năm từ 29/01/2004 đến 29/01/2034	Làm khu y tế, trạm bơm nước, nhà tập thể, kho mìn, hội trường, văn phòng.
- Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 08/05/2015 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 162/HĐTĐ ngày 16/10/2023; Quyết định gia hạn số 1396/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	804.885,7	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Làm mặt bằng sản xuất, kho than, tuyến đường và công trình phụ trợ khác.

Hợp đồng	Diện tích thuê (m^2)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 08/05/2015 và các hợp đồng thuê đất sửa đổi, bổ sung, hợp đồng mới nhất là hợp đồng số 136/HĐTĐ ngày 30/07/2021	3.537,0	20 năm từ 08/05/2015 đến 31/12/2035	Làm nhà nghỉ công nhân.
- Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 19/05/2025 và hợp đồng số 68/HĐTĐ ngày 11/06/2025; Quyết định gia hạn số 1395/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	215.892,4	Từ ngày 29/11/2025 đến 28/11/2038	Để thực hiện khu đổ thải đất, đá dự án khai thác phần dưới -50 tại lòng moong dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên Khu II vỉa 11 thuộc phường Hà Lầm.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán than	2.846.623.273.542	2.968.208.287.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.021.068.461	12.056.017.829
Doanh thu khác	13.182.986.158	18.802.325.426
	2.874.827.328.161	**2.999.066.630.857**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**2.868.086.246.530**	**2.993.973.375.220**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.552.712.714.615	2.633.328.352.612
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.241.010.616	10.746.588.867
Giá vốn khác	13.247.070.030	18.892.288.687
	2.579.200.795.261	**2.662.967.230.166**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**401.497.459.857**	**268.462.532.157**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	147.177.457	95.656.765
Lãi ký quỹ	541.559.460	1.101.296.092
	688.736.917	**1.196.952.857**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.753.937.964	35.406.072.658
	25.753.937.964	**35.406.072.658**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.364	13.673.929
Chi phí khác bằng tiền	3.822.802.285	3.804.030.268
	3.823.118.649	**3.817.704.197**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**1.535.327.665**	**1.632.107.608**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.160.552.657	12.155.987.524
Chi phí nhân công	78.346.843.413	68.398.380.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.302.951.097	5.863.879.306
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	-	(366.933.000)
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.788.591.453	14.576.498.452
Chi phí khác bằng tiền	55.328.289.988	56.321.551.346
	167.931.228.608	**156.953.364.048**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**3.578.112.006**	**1.623.877.450**

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.880.000.000	-
Tiền phạt thu được	313.738.428	480.306.639
Thu nhập khác	425.718.212	618.361.109
	4.619.456.640	**1.098.667.748**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản truy thu thuế	298.062.297	116.513.535
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	24.499.095.563
Chi phí khác	325.161.389	76.829.141
	623.223.686	**24.692.438.239**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.803.217.550	117.525.442.154
Các khoản điều chỉnh tăng	888.564.851	31.389.052.558
- Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	*348.960.000*	*377.600.000*
- Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	*30.741.035.481*
- Các khoản khác	*539.604.851*	*270.417.077*
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.585.908.728)	-
- Chênh lệch chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản GP số 2497/GP-BTNMT ngày 28/11/2008)	*(53.585.908.728)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	50.105.873.673	148.914.494.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**10.021.174.735**	**29.782.898.942**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	10.669.800	9.126.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.082.295.522	8.878.250.588
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(36.090.526.364)	(30.587.980.008)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**(17.976.386.307)**	**8.082.295.522**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	10.717.181.746
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**10.717.181.746**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.717.181.746	-
	10.717.181.746	**-**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	82.054.191.269	87.733.417.212
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.054.191.269	87.733.417.212
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.229**	**3.452**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	807.242.743.234	749.650.566.261
Chi phí nhân công	1.022.530.421.674	992.918.244.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.892.290.728	378.693.509.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.232.274.981	245.051.916.962
Chi phí khác bằng tiền	738.872.899.374	546.926.345.848
Hoàn nhập dự phòng	-	(366.933.000)
	3.065.770.629.991	**2.912.873.650.086**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	6.877.583.096	-	-	6.877.583.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.623.313.571	17.951.811.061	-	85.575.124.632
	74.500.896.667	**17.951.811.061**	**-**	**92.452.707.728**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	13.363.524.807	-	-	13.363.524.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	324.773.120.198	35.432.636.977	-	360.205.757.175
	338.136.645.005	**35.432.636.977**	**-**	**373.569.281.982**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	498.510.484.528	199.098.601.975	-	697.609.086.503
Phải trả người bán, phải trả khác	221.526.195.494	-	-	221.526.195.494
Chi phí phải trả	1.167.930.169	-	-	1.167.930.169
	721.204.610.191	**199.098.601.975**	**-**	**920.303.212.166**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	453.909.842.792	187.445.517.350	-	641.355.360.142
Phải trả người bán, phải trả khác	281.035.745.272	-	-	281.035.745.272
Chi phí phải trả	1.071.605.196	-	-	1.071.605.196
	736.017.193.260	**187.445.517.350**	**-**	**923.462.710.610**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	902.769.214.699	1.089.422.635.300
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	846.515.488.338	1.337.592.283.993

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**2.868.086.246.530**	**2.993.973.375.220**
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.846.873.704.200	2.929.760.555.836
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	580.391.417	181.304.006
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	5.318.066.943	4.206.017.056
- Công ty Than Dương Huy -TKV	743.790.083	563.962.400
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	106.139.309	115.118.323
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	61.731.658	160.596.182
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.186.878	8.773.044
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.161.158	50.345.367.480
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	432.000.000	123.016.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	139.780.000	108.595.200
- Công ty Than Hạ Long - TKV	4.900.104	31.835.553
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	689.159.017	555.526.384
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	327.600.000	75.852.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	12.482.717.000	7.002.080.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	41.522.197	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	275.913.073	239.402.911

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	14.700.845
- Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	-	358.272.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	82.800.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	-	10.800.000
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Mỏ Việt Bắc - Micco	-	28.800.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.483.493	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**238.905.155.316**	**272.647.997.215**
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.997.199.893	9.402.213.788
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.318.455.900	1.261.896.600
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	20.030.320.872	20.533.170.280
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	8.843.004.400	5.826.306.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.937.166.990	7.115.045.434
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	60.179.243.814	72.211.619.291
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	3.060.913.700	6.054.789.808
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.501.080.072	8.491.649.064
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	6.355.891.750	6.839.718.716
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2.548.490.000	3.097.630.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.535.327.665	1.632.107.608
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	5.334.416.340	2.562.733.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.569.606.459	1.042.929.527
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.804.930.100	5.814.148.858
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	37.502.909.201	43.302.665.302
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	12.598.189.000	929.480.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	57.261.404	938.473.535
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	27.013.394.851	35.639.833.353
- Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	324.794.000	6.778.156.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	8.351.098.202	8.482.935.724
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	11.075.038.032	13.777.121.235
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	418.957.724	122.307.535
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.074.313.000	1.044.245.051
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	6.731.596.443	6.605.043.820
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	412.889.096	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	744.083.861	330.937.120
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	535.082.651	502.170.603
- Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI - CN Tổng cty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	129.600.000	185.760.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	365.032.789	2.122.909.163
- CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	554.867.107	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Trần Văn Cừ	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm lại vào ngày 28 tháng 11 năm 2025 sau khi miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025)	23.760.000	-
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025 và miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 11 năm 2025)	15.120.000	64.800.000
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT/Giám đốc	800.436.178	793.379.571
- Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	590.829.431	713.959.218
- Ông Mai Huy Trung	Thành viên HĐQT độc lập	386.260.000	220.800.000
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT	699.735.430	664.479.218
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	262.293.633	668.769.218
- Ông Bùi Thanh Đoàn	Thành viên HĐQT/Phó Giám đốc	673.041.854	532.544.103
- Ông Nguyễn Lê Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/01/2025)	502.601.782	-
- Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2025)	359.555.650	-
- Ông Đỗ Trung Thành	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/11/2025)	15.458.947	-
- Bà Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	658.464.070	606.587.709
- Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	34.080.000	55.200.000
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	-	-
- Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên ban kiểm soát	677.399.392	640.700.551
- Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát	33.120.000	55.200.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kiểm toán.

M.S.D.N: 5700101637 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN TỈNH QUẢNG NINH

Đoàn Thị Hoa	**Vũ Thị Minh Thanh**	**Vũ Ngọc Thắng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026